

**TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 16.000 Đồng/cp**

Giá cổ phiếu (Ngày 08/09/2022): 15.350 Đồng/cp

**Đào Minh Châu, CFA**

[chaudm@ssi.com.vn](mailto:chaudm@ssi.com.vn)

+84 – 28 3636 3688 ext. 3052

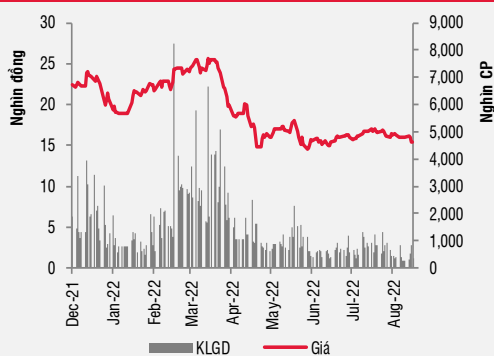
Ngày 09/09/2022

**NGÀNH XI MĂNG**

**Các chỉ số chính**

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	248,6
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	5.857,4
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	382
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	28,2/ 14
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	765.303,1
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,53
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	12,5
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	1,9
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	79,7

**Biến động giá cổ phiếu**



Nguồn: Bloomberg

**Thông tin cơ bản về công ty**

Được thành lập vào năm 1964, Hà Tiên 1 tiền thân là Nhà máy Xi măng Hà Tiên ở miền Nam Việt Nam với công suất thiết kế 240.000 tấn clinker ở Kiên Lương - Tỉnh An Giang, và 280.000 tấn xi măng tại Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1993, Nhà máy Xi măng Hà Tiên được chia thành hai công ty, bao gồm Hà Tiên 1 (công suất thiết kế của 0,8 triệu tấn xi măng mỗi năm tại Thủ Đức), và Hà Tiên 2 (HT2, với công suất thiết kế 1,1 triệu tấn clinker và 0,5 triệu tấn xi măng mỗi năm). HT1 đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong năm 2007 với vốn điều lệ là 870 tỷ đồng. Trong năm 2010, HT1 sáp nhập với HT2, trở thành doanh nghiệp sản xuất xi măng lớn nhất Việt Nam.

**Giá than tăng cao tiếp tục gây áp lực lên biên lợi nhuận**

Mặc dù doanh thu tăng 5,6% so với cùng kỳ, nhưng LNTT của HT1 đã giảm 45,4% xuống còn 164 tỷ đồng trong quý 2 do giá than tăng mạnh. **Chúng tôi dự báo giá than tăng sẽ tạo thêm áp lực lên biên lợi nhuận của công ty trong 6 tháng cuối năm 2022**, do các công ty xi măng sẽ khó tăng thêm giá xi măng, trong bối cảnh nhu cầu trong nước suy yếu và thị trường xuất khẩu trì trệ. Theo đó, chúng tôi dự báo doanh thu năm 2022 của HT1 sẽ tăng 20,6% so với cùng kỳ lên 8,5 nghìn tỷ đồng, nhờ sản lượng tiêu thụ xi măng phục hồi 8%, nhưng LNTT được kỳ vọng giảm 28% so với cùng kỳ xuống 379 tỷ đồng. Chúng tôi cho rằng lợi nhuận của HT1 sẽ chạm đáy vào năm 2022 và hồi phục trở lại lên mức 527 tỷ đồng (tăng 40% so với cùng kỳ) vào năm 2023, nhờ sản lượng tiêu thụ tăng 5% và giá định giá than sẽ giảm 5% từ mức đỉnh năm 2022.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu HT1, với giá mục tiêu 1 năm là 16.000 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu trong ngắn hạn có thể được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng lợi nhuận khoảng 70% trong 6 tháng đầu năm 2022 so với mức so sánh thấp trong 6 tháng đầu năm 2021. Chúng tôi dự đoán sẽ có thêm nhiều yếu tố hỗ trợ vào năm 2023 như khả năng giá than giảm, hoặc tăng tốc giải ngân đầu tư công.

	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	8.839	7.963	7.064	8.519	8.878
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	741	608	412	301	421
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	16,87%	-17,90%	-32,20%	-26,88%	39,81%
EPS (VND)	1.940	1.593	1.080	727	1.016
ROE (%)	14,06%	11,30%	7,77%	5,73%	7,80%
Ng/VCSH (%)	59,32%	44,08%	30,88%	21,62%	21,49%
Tỷ suất cổ tức (%)	8,03%	4,20%	2,68%	3,26%	3,26%
P/E (x)	7,7	17,9	20,7	21,1	15,1
P/B (x)	1,1	2,0	1,6	1,1	1,1

Nguồn: HT1, SSI Research

(tỷ đồng)	Quý 2/2022	Quý 2/2021	So với cùng kỳ	Quý 1/2022	So với quý trước	Hoàn thành kế hoạch năm	TSLN			
							Quý 2/2022	Quý 2/2021	Quý 1/2022	2021
Doanh thu thuần	2.386	2.260	5,6%	1.957	21,9%	55%				
Lợi nhuận gộp	320	439	-27,2%	164	95,6%		13,4%	19,4%	8,4%	13,3%
Lợi nhuận từ HĐKD	182	281	-35,3%	26	586,5%		7,6%	12,4%	1,4%	8,7%
EBIT	179	274	-34,8%	20	807,6%		7,5%	12,1%	1,0%	8,9%
EBITDA	324	418	-22,3%	163	99,1%		13,6%	18,5%	8,3%	17,1%
LNTT	164	300	-45,3%	36	352,6%	40%	6,9%	13,3%	1,9%	7,5%
Lợi nhuận ròng	136	242	-43,7%	25	449,1%		5,7%	10,7%	1,3%	5,8%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	136	241	-43,7%	25	449,1%		5,7%	10,7%	1,3%	5,8%

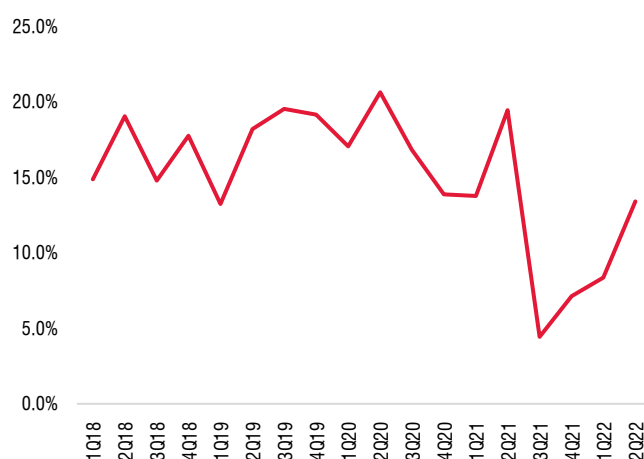
Nguồn: HT1, SSI Research

HT1 đã công bố KQKD quý 2/2022. Trong đó, LNTT giảm 45,4% so với cùng kỳ xuống 164 tỷ đồng, mặc dù doanh thu tăng nhẹ 5,6% so với cùng kỳ.

**Sản lượng tiêu thụ quý 2/2022 giảm theo xu hướng thị trường chung:** Sản lượng tiêu thụ xi măng của HT1 trong quý 2/2022 giảm 4,1% xuống 1,8 triệu tấn. Lũy kế, sản lượng tiêu thụ trong nửa đầu năm 2022 đi ngang so với cùng kỳ, ở mức 3,3 triệu tấn, phù hợp diễn biến của thị trường chung. Theo Hiệp hội Xi măng Việt Nam, tổng sản lượng tiêu thụ nội địa xi măng và clinker trong 6 tháng đầu năm 2022 duy trì ở mức 32 triệu tấn, đi ngang so với cùng kỳ, trong đó sản lượng trong quý 2 năm 2022 giảm 8% so với cùng kỳ do giá xi măng tăng lên và hoạt động xây dựng giảm tốc.

**Tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với quý 2/2021:** HT1 ghi nhận tỷ suất lợi nhuận gộp quý 2 đạt 13,4%. Đây là mức cải thiện đáng kể so với mức trung bình 6,6% trong ba quý vừa qua, một phần do hiệu suất hoạt động tăng lên và giá xi măng tăng 10% trong sáu tháng đầu năm 2022. Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận trong quý 2/2022 vẫn giảm mạnh so với mức 19,4% trong quý 2/2021 do giá xi măng tăng không đủ bù đắp được mức tăng khoảng 80% của giá than. Hiện tại, chi phí than ước tính chiếm khoảng 55~60% giá thành sản xuất xi măng.

### Lợi nhuận gộp



Nguồn: HT1, SSI Research

## Triển vọng

**Sự suy giảm trên kênh xuất khẩu có thể làm gia tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường nội địa:** Sản lượng xuất khẩu đã giảm 39% so với cùng kỳ trong quý gần đây, chủ yếu do nhu cầu của Trung Quốc giảm xuống. Sản lượng xuất khẩu sang Trung Quốc (chiếm 55% sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker của Việt Nam năm 2021) giảm 72% so với cùng kỳ xuống 1,4 triệu tấn trong quý 2/2022. Mức sụt giảm sản lượng xuất khẩu sang Trung Quốc đặc biệt nghiêm trọng hơn trong tháng 5 và tháng 6, với sản lượng xuất khẩu chỉ đạt 140 nghìn tấn/tháng. Xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh được cho là do nhu cầu của thị trường này suy yếu trong bối cảnh Chính phủ Trung Quốc áp dụng các biện pháp giãn cách nghiêm ngặt, và việc nhập khẩu than giá rẻ từ Nga hỗ trợ sản xuất clinker của quốc gia này.

Mặc dù quy mô xuất khẩu vẫn ở mức thấp, chỉ chiếm khoảng 3% tổng sản lượng hàng bán của HT1, nhưng sự sụt giảm của thị trường xuất khẩu có thể sẽ dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt hơn trên thị trường nội địa.

### Sản lượng tiêu thụ xi măng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Tăng trưởng
Thị trường trong nước	17.216.508	18.755.284	-8,2%
Thị trường xuất khẩu	6.234.451	10.260.029	-39,2%
<b>Tổng</b>	<b>23.450.959</b>	<b>29.015.313</b>	<b>-19,2%</b>

Nguồn: Hiệp hội xi măng Việt Nam

**Giá than tăng có thể tạo thêm áp lực lên tỷ suất lợi nhuận trong nửa cuối năm 2022:** Chúng tôi dự báo giá than sẽ tiếp tục tăng hơn 10% trong nửa cuối năm 2022. Tuy nhiên, sẽ rất khó để các công ty xi măng tăng giá bán xi măng, do nhu cầu trong nước chậm lại và thị trường xuất khẩu đình trệ. Do đó, chúng tôi dự báo tỷ suất lợi nhuận của HT1 sẽ giảm xuống so với mức thực hiện quý trước.

Mặc dù vậy, lợi nhuận trong quý 3/2022 vẫn có thể cải thiện so với cùng kỳ, do mức cơ sở so sánh thấp trong quý 3/2021, khi công ty phải ghi nhận khoản lỗ trước thuế do các biện pháp giãn cách xã hội được áp dụng nghiêm ngặt trong giai đoạn này. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng sự cạnh tranh từ xi măng vận chuyển từ miền Trung vào miền Nam có thể giảm bớt trong bối cảnh chi phí vận chuyển tăng.

### Ước tính lợi nhuận

Chúng tôi dự báo doanh thu của HT1 năm 2022 sẽ đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ nhờ sản lượng tiêu thụ xi măng phục hồi 8%. Sản lượng tiêu thụ trong 6 tháng đầu năm 2022 sẽ ghi nhận mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ, do mức cơ sở thấp của năm 2021. Tỷ suất lợi nhuận gộp ước tính sẽ giảm từ 13,3% vào năm 2021 xuống 10,3% vào năm 2022, do giá than tăng 50%, trong khi giá bán xi măng chỉ tăng khoảng 11%. Chi phí lãi vay năm 2022 có khả năng tiếp tục giảm xuống 59 tỷ đồng từ 100 tỷ đồng năm 2021, do dư nợ giảm 20%. Theo đó, chúng tôi ước tính LNTT của HT1 sẽ giảm 29% so với cùng kỳ, xuống 376 tỷ đồng.

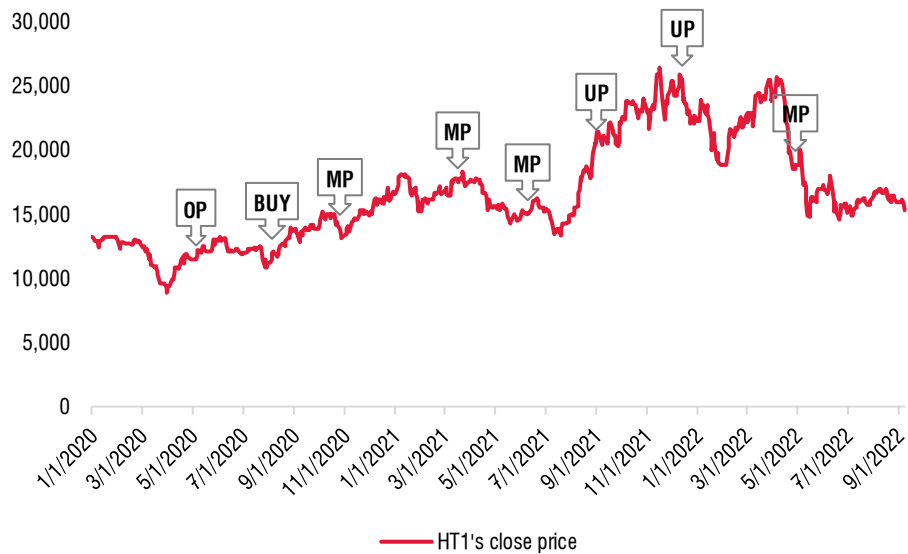
Chúng tôi cho rằng lợi nhuận của HT1 sẽ chạm đáy vào năm 2022 và tăng trở lại lên mức 527 tỷ đồng (tăng 40% so với cùng kỳ) vào năm 2023, do sản lượng tiêu thụ tăng 5% và giá định giá than sẽ giảm 5% so với mức đỉnh năm 2022.

## Định giá và luận điểm đầu tư

HT1 đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2022 và năm 2023 lần lượt là 21,1x và 15,1x. Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu HT1, với giá mục tiêu 1 năm là 16.000 đồng/cổ phiếu, dựa trên P/E và EV/EBITDA mục tiêu lần lượt là 12x và 6x. Chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu trong ngắn hạn có thể được hỗ trợ bởi mức tăng

trường lợi nhuận khoảng 70% trong 6 tháng đầu năm 2022 so với mức so sánh thấp trong 6 tháng đầu năm 2021. Chúng tôi dự đoán sẽ có thêm nhiều yếu tố hỗ trợ vào năm 2023 như khả năng giá than giảm, hoặc tăng tốc giải ngân đầu tư công.

### Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.079	296	284	634
+ Đầu tư ngắn hạn	14	15	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	489	527	622	639
+ Hàng tồn kho	717	665	826	733
+ Tài sản ngắn hạn khác	34	23	28	29
<b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>	<b>2.333</b>	<b>1.526</b>	<b>1.760</b>	<b>2.035</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	17	18	22	23
+ GTCL Tài sản cố định	6.334	5.859	5.494	5.504
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	935	952	952	952
+ Đầu tư dài hạn	31	44	44	44
+ Tài sản dài hạn khác	390	483	443	458
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>7.708</b>	<b>7.356</b>	<b>6.955</b>	<b>6.982</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.041</b>	<b>8.882</b>	<b>8.715</b>	<b>9.017</b>
+ Nợ ngắn hạn	4.629	3.648	3.395	3.499
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>2.377</i>	<i>1.611</i>	<i>1.147</i>	<i>1.182</i>
+ Nợ dài hạn	19	16	16	16
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.648</b>	<b>3.664</b>	<b>3.410</b>	<b>3.515</b>
+ Vốn góp	3.816	3.816	3.816	3.816
+ Thặng dư vốn cổ phần	71	71	71	71
+ Lợi nhuận chưa phân phối	728	530	616	813
+ Quý khác	778	801	802	802
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.392</b>	<b>5.217</b>	<b>5.305</b>	<b>5.502</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>10.041</b>	<b>8.882</b>	<b>8.715</b>	<b>9.017</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.244	735	842	1.105
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-84	-114	-200	-600
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-905	-1.404	-654	-155
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>256</b>	<b>-782</b>	<b>-12</b>	<b>349</b>
Tiền đầu kỳ	818	1.079	296	284
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>1.073</b>	<b>296</b>	<b>284</b>	<b>634</b>
<b>Các hệ số khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện hành	0,5	0,42	0,52	0,58
Hệ số thanh toán nhanh	0,34	0,23	0,27	0,36
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,24	0,09	0,08	0,18
Nợ ròng / EBITDA	1,14	1,08	1,08	0,6
Khả năng thanh toán lãi vay	5,24	6,28	6,97	9,1
Ngày phải thu	16,7	15,7	11,9	12,3
Ngày phải trả	72,9	76,7	61,7	64,7
Ngày tồn kho	39,9	41,2	35,6	36,1
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,54	0,59	0,61	0,61
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,46	0,41	0,39	0,39
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,86	0,7	0,64	0,64
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,44	0,31	0,22	0,21
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,44	0,31	0,22	0,21

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.963</b>	<b>7.064</b>	<b>8.519</b>	<b>8.878</b>
Giá vốn hàng bán	-6.607	-6.126	-7.645	-7.881
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.356</b>	<b>939</b>	<b>874</b>	<b>997</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	12	18	12	29
Chi phí tài chính	-223	-125	-113	-115
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-150	-134	-179	-178
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-201	-168	-209	-204
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>794</b>	<b>529</b>	<b>385</b>	<b>529</b>
Thu nhập khác	-26	-2	-9	-3
Lợi nhuận trước thuế	768	527	377	527
<b>Lợi nhuận ròng</b>	<b>608</b>	<b>412</b>	<b>301</b>	<b>421</b>
<b>Lợi nhuận chia cho cổ đông</b>	<b>608</b>	<b>412</b>	<b>301</b>	<b>421</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	1593	1080	727	1.016
Giá trị sổ sách (VND)	14.109	13.649	13.878	14.394
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1200	600	500	500
EBIT	949	627	440	592
EBITDA	1.605	1211	1.005	1.181
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu	-9,90%	-11,30%	20,60%	4,20%
EBITDA	-14,40%	-24,60%	-17,00%	17,50%
EBIT	-18,70%	-33,90%	-29,90%	34,50%
Lợi nhuận ròng	-17,90%	-32,20%	-26,90%	39,80%
Vốn chủ sở hữu	0,50%	-3,20%	1,70%	3,70%
Vốn điều lệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tổng tài sản	-2,40%	-11,50%	-1,90%	3,50%
<b>Định giá</b>				
PE	17,9	20,7	21,1	15,1
PB	2	1,6	1,1	1,1
Giá/Doanh thu	1,4	1,2	0,7	0,7
Tỷ suất cổ tức	4,20%	2,70%	3,30%	3,30%
EV/EBITDA	7,6	8,10	6,7	7,5
EV/Doanh thu	1,5	1,4	1	1
<b>Các hệ số khả năng sinh lời</b>				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	17,00%	13,30%	10,30%	11,20%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	12,20%	8,70%	5,10%	6,60%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	7,60%	5,80%	3,50%	4,70%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,90%	1,90%	2,10%	2,00%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,50%	2,40%	2,50%	2,30%
ROE	11,30%	7,80%	5,70%	7,80%
ROA	6,00%	4,40%	3,40%	4,80%
ROIC	9,20%	6,70%	5,30%	7,20%

## CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

## KHUYẾN NGHỊ

**Mua:** Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Khả quan:** Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Trung lập:** Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Kém khả quan:** Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Bán:** Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

### Vĩ mô

#### Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

#### Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhthv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

### Phân tích cổ phiếu KHCN

#### Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

#### Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

### Phân tích Ngành Xi măng

#### Đào Minh Châu, CFA

Phó Giám đốc

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3052

### Chiến lược thị trường

#### Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

#### Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích cao cấp

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

### Dữ liệu

#### Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715